

DỮ LIỆU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI CÁ TRÊN LƯU VỰC SÔNG HẬU THUỘC ĐỊA PHẬN AN PHÚ – AN GIANG

Đinh Minh Quang¹

ABSTRACT

*The survey results in the species composition of fishes in Hau basin at the An Phu district, An Giang province from February to July, 2007 show that there are 68 species belonging to 29 families in 10 orders. Amongst the species, there are 10 estuarine species belonging to 5 families in four orders. *Hypistomus punitatus* Valenciennes, 1840 and *Colossoma branchyomum* (Cuvier, 1818) were 2 exotic species. There is a species *Toxotes chatareus* (Hamilton, 1822) was listed in Viet Nam Red Data Book, 2007. In this area, the composition of fish reach 39,30% total species composition in Mekong delta and 39,30% total species composition in the South of Vietnam. These data are essential materials for the managing and using biodiversity in this area.*

Keywords: *exotic species, threatened species, estuarine species*

Title: *Data of the survey on the species composition of fishes in hau basin at An Phu district, An Giang province*

TÓM TẮT

*Kết quả nghiên cứu về thành phần loài cá trên lưu vực sông Hậu thuộc địa phận An Phú, An Giang từ tháng 2 đến tháng 7 năm 2007 cho thấy có 68 loài thuộc 29 họ trong 10 bộ. Trong 68 loài thu được có 10 loài thuộc 5 họ trong 4 bộ có nguồn gốc từ biển. *Hypistomus punitatus* Valenciennes, 1840 và *Colossoma branchyomum* (Cuvier, 1818) là 2 loài ngoại lai và 1 loài *Toxotes chatareus* (Hamilton, 1822) được ghi trong sách đỏ Việt Nam năm 2007. Thành phần loài cá ở khu vực nghiên cứu chiếm 39,30% tổng số loài của cả vùng ĐBSCL, 31,48% số loài của cả Miền Nam. Đây là những dữ liệu cần thiết cho việc quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học ở vùng này.*

Từ khóa: *loài ngoại nhập (ngoại lai), loài bị đe dọa, loài có nguồn gốc từ biển*

1 MỞ ĐẦU

An Phú là một huyện biên giới của tỉnh An Giang (giáp với Campuchia), cách biển 130 km về phía Nam, phần lớn người dân ở đây là người dân tộc thiểu số (Chăm, Khmer) và người dân tộc Kinh sinh sống. Người dân chủ yếu sống bằng nghề chài lưới và làm ruộng, một số ít trồng hoa màu mà chủ yếu là ớt. Trước đây, có thể nói vùng này và cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long được thiên nhiên ban tặng nhiều điều kiện thuận lợi cho nghề nông nói chung và nghề chài lưới nói riêng. Thật vậy, thành phần loài và sản lượng cá ở vùng này nói riêng và cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung có rất nhiều. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây do điều kiện tự nhiên thay đổi theo hướng bất lợi như hạn hán, lũ lụt, mưa ít dẫn đến nguồn nước bị khan hiếm làm cho nồng độ muối trong nước tăng. Bên cạnh đó, nước thải từ sinh hoạt và nông nghiệp của người dân vùng này làm cho môi trường nước bị ô nhiễm đặc biệt là vào mùa khô vì thế làm cho thành phần loài cá bị giảm đi rất nhiều.

¹ Bộ Môn sinh, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

Bài báo cáo này được xây dựng nhằm mục đích ghi nhận và phát hiện thành phần loài cá làm cơ sở cho việc định hướng phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương tiện

- Địa điểm và thời gian thu mẫu: Mẫu vật được thu tại 3 xã Khánh An (105°13'11"E, 10°15'9"N), Phước Hưng (105°16'41"E, 10°14'42"N), Đa Phước (105°21'58"E, 10°12'40"N) ở khu vực nghiên cứu (có bản đồ đính kèm) trong 2 đợt (đợt I: tháng 02 năm 2007 - mùa khô, đợt II: tháng 07 năm 2007 - mùa mưa). Mỗi đợt lấy mẫu là 10 ngày.
- Phương tiện: hóa chất (formol công nghiệp), giấy "can" không thấm nước, compa, thước panme, kéo, dao giải phẫu, găng tay, lưới, chài, đò, cào, phạ đáy,...

2.2 Phương pháp

2.2.1 Thu mẫu

- Nguyên tắc thu mẫu: thu tất cả các loài bắt gặp (lượng nhiều với loài lạ) vào hai mùa (mưa và khô), nhiều thời điểm trong ngày bằng nhiều phương tiện.
- Cách thu mẫu: trực tiếp đánh bắt hoặc đi cùng ngư dân khai thác theo yêu cầu. Thu mua mẫu ở các chợ gần địa điểm thu mẫu, hỏi kỹ nơi đánh bắt cá. Đặt thùng hoặc bình đựng mẫu cá ở những nơi có nguồn cá quan trọng, có kèm theo phiếu hướng dẫn cách thu, hóa chất và các dụng cụ.

2.2.2 Định hình mẫu

Mẫu vật được định hình trong dung dịch formalin 8% ngay sau khi thu được ngoài thực địa và được lưu giữ tại phòng Động vật học – Bộ Môn Sinh – Khoa Sư phạm - Trường Đại học Cần Thơ trong dung dịch formalin 5%.

2.2.3 Phân tích mẫu

Phân tích đặc điểm hình thái theo I. F. Pravdin, 1963 (bản dịch của Phạm Thị Minh Giang), 1973.

Các số đo (mm): 9 chỉ số

- Chiều dài toàn thân	(L)
- Chiều dài chuẩn	(Lo)
- Chiều dài đầu	(T)
- Chiều cao lớn nhất của thân	(H)
- Chiều cao nhỏ nhất của thân	(h)
- Đường kính mắt	(O)
- Khoảng cách giữa 2 ổ mắt	(OO)
- Khoảng cách trước vây lưng	(x)
- Khoảng cách sau vây lưng	(y)

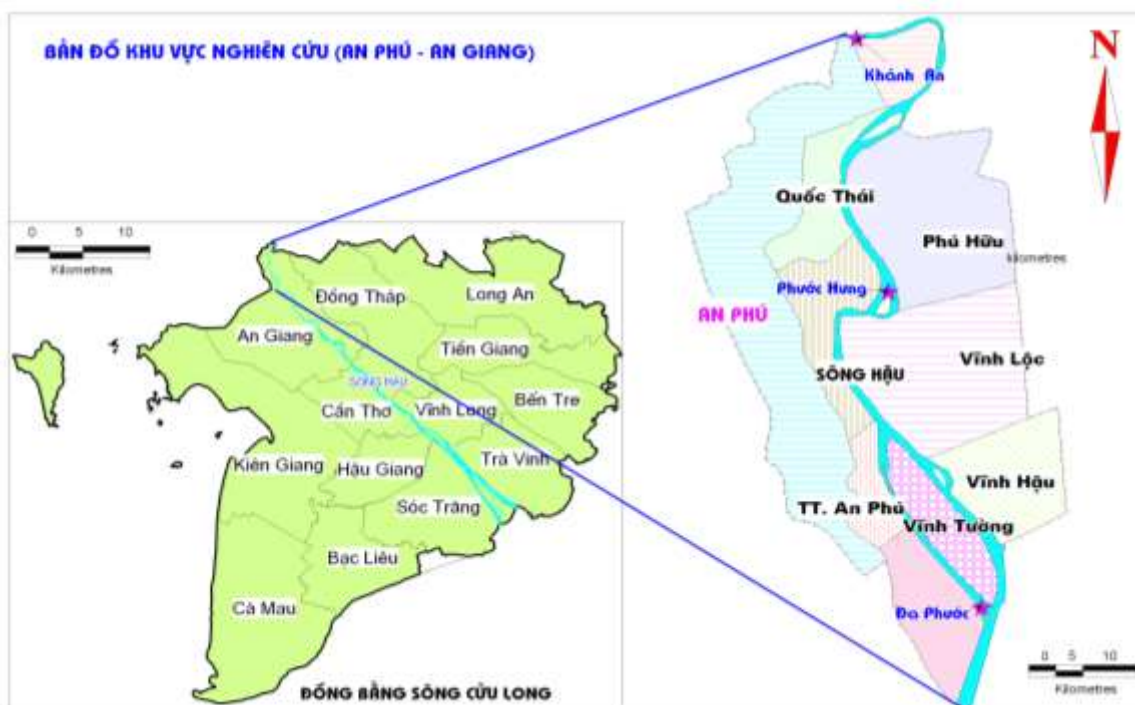
Các tỷ lệ dùng trong định loại: H/Lo; T/Lo; O/T; OO/T (%)

Các số đếm: 11 chỉ số

- Số râu
 - Số lượng tia vây lưng (D)
 - Số lượng tia vây hậu môn (A)
 - Số lượng tia vây ngực (P)
 - Số lượng tia vây bụng (V)
 - Số lượng vảy đường bên L.l
 - Số vảy dọc thân Sq
-
- Số vảy phía trên đường bên đến gốc vây lưng.
 - Số vảy phía dưới đường bên đến gốc vây bụng.
 - Số vảy quanh cuống đuôi.
 - Công thức răng hầu (đối với họ cá Chép).

2.2.4 Định loại mẫu vật

Tài liệu chính dùng trong định loại là quyển “Định loại cá nước ngọt Nam Bộ” của Mai Đình Yên (1992). Ngoài ra, việc định loại còn sử dụng một số tài liệu như: Nguyễn Văn Hào và Ngô Sỹ Vân (2001); Nguyễn Văn Hào (2005); Trương Thủ Khoa, Trần Thị Thu Hương (1992); Rainboth (1996); Kottelat (2006). Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Fishbase.



Hình 1: Bản đồ khu vực nghiên cứu An Phú – An Giang

3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

Kết quả phân tích đã xác định được danh sách các loài cá ở khu vực nghiên cứu gồm 68 loài thuộc 50 giống, 29 họ và 10 bộ (Bảng 1) so với 223 loài cá ở Sông Mêkong phần ở Campuchia (Rainboth., 1996), 173 loài ở cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Khoa_Hương, 1993) và 216 loài của cả Nam Bộ (gồm Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên) (Yên, 1992).

Bảng 1: Danh sách các loài cá và sự phân bố theo mùa tại khu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Mùa phân bố		Ghi chú
			Mưa	Khô	
	Osteoglossiformes	Bộ cá thát lát			
	Notopteridae	Họ thát lát			
1	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	Cá thát lát	+	+	
	Clupeiformes	Bộ cá trích			
	Clupeidae	Họ cá trích			
	Dorosomatinae	Phân họ cá mòi			
2	<i>Clupeoides borneensis</i> Bleeker, 1851	Cá Cơm trích	+	+	*
3	<i>Clupeichthys acsarnensis</i> Wongratana, 1983	Cá trích esơ	+	+	*
4	<i>Corica laciniata</i> Fowler, 1935	Cá cơm sông	+	+	*
	Engraulidae	Họ cá trống			
5	<i>Coilia lindmani</i> Bleeker, 1858	Cá lành canh lin		+	
6	<i>Lycothissa crocodilus</i> (Bleeker, 1851)	Cá tộp xuôi		+	
	Cypriniformes	Bộ cá chép			
	Cyprinidae	Họ cá chép			
	Danioninae	Phân họ Lòng tong			
7	<i>Rasbora trilineata</i> Steindachner, 1870	Cá lòng tong sọc	+	+	
	Cultrinae	Phân họ mương			
8	<i>Parachela oxygastroides</i> (Bleeker, 1852)	Cá lá tre	+	+	
9	<i>Paralaubuca barroni</i> Bleeker, 1863	Cá thiếu nam	+	+	
	Barbinae	Phân họ cá bống			
10	<i>Cosmochilus harmandi</i> Sauvage, 1978	Cá duồng xanh	+	+	
11	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> (Bleeker, 1850)	Cá cóc	+	+	
12	<i>Poropuntius huguenini</i> (Bleeker, 1853)	Cá diếc cóc	+	+	
13	<i>Barbodes gonionotus</i> (Bleeker, 1850)	Cá mè vinh	+	+	
14	<i>B. schwanenfeldii</i> (Bleeker, 1853)	Cá he vàng	+	+	
	Labeoninae	Phân họ cá trôi			
15	<i>Osteochilus melanopleura</i> (Bleeker, 1852)	Các mè hôi	+	+	
16	<i>Morulius chrysophekadion</i> (Bleeker, 1850)	Cá ét mọi	+	+	
	Cyprininae	Phân họ cá chép			
17	<i>Labiobarbus lineatus</i> (Sauvage, 1878)	Cá linh rìa	+	+	
18	<i>Puntiolites proctozysron</i> (Bleeker, 1865)	Cá dảnh nam bộ	+	+	
	Cobitidae	Họ cá chạch			
	Cobitinae	Phân họ chạch bùn			
19	<i>Acanthopsis choisorhynchos</i> (Bleeker, 1854)	Cá khoai sông	+	+	
	Botinae	Phân họ chạch cát			
20	<i>Botia helodes</i> Sauvage, 1876	Cá heo rừng	+	+	
21	<i>B. lecontei</i> Fowler, 1937	Cá heo lecon	+	+	
22	<i>B. moleriti</i> Tirant, 1885	Cá heo xám	+	+	
23	<i>Botia</i> sp.	Cá heo (?)	+	+	
	Characiformes	Bộ cá chim nước ngọt			

	Characidae	Họ cá chim nước ngọt			
24	<i>Colossoma branchyomum</i> (Cuvier, 1818)	Cá chim trắng nước ngọt	+	+	i
	Siluriformes	Bộ cá nheo			
	Siluridae	Họ cá nheo			
25	<i>Ompok bimaculatus</i> (Bloch, 1797)	Cá trên bầu	+	+	
26	<i>Kryopterus moorei</i> Smith, 1945	Cá trên mở	+	+	
27	<i>K. opogon</i> (Bleeker, 1851)	Cá kết	+	+	
28	<i>K. bleekeri</i> (Gunther, 1864)	Cá kết bặt	+	+	
	Clariidae	Họ cá trê			
29	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1864)	Cá trê trắng	+	+	
30	<i>C. macrocephalus</i> (Gunther, 1864)	Cá trê vàng	+	+	
	Bagridae	Họ cá lăng			
31	<i>Mystus cavasius</i> Hamilton, 1822	Cá chốt giấy	+	+	
32	<i>M. nemurus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1839)	Cá lăng nha	+	+	
33	<i>M. gulio</i> (Hamilton, 1822)	Cá chốt trắng	+	+	
34	<i>M. vittatus</i> (Bloch, 1794)	Cá chốt sọc	+	+	
35	<i>Leiocassis siamensis</i> Regan, 1913	Cá chốt chuột	+	+	
36	<i>Bagrichthys macracanthus</i> (Bleeker, 1859)	Cá chốt chuỗi	+	+	
	Sisoridae	Họ cá chiên			
37	<i>Bagarius yarrelli</i> (Sykes, 1841)	Cá chiên nam	+	+	
	Plotosidae	Họ cá ngát			
38	<i>Plotosius canius</i> Hamilton, 1822	Cá ngát	+	+	
	Loricariidae	Họ cá lau kính			
	Hypistominae	Phân họ cá lau kính			
39	<i>Hypistomus punitatus</i> Valenciennes, 1840	Cá lau kính	+	+	i
	Pangasidae	Họ cá tra			
40	<i>Pangasius larnaudii</i> Bocourt, 1866	Cá vồ đém	+	+	
41	<i>P. hypophthalmus</i> Bleeker, 1847	Cá tra nuôi	+	+	
42	<i>P. conchophilus</i> Robert & Vidthayanon, 1991	Cá hú	+	+	
	Beloniformes	Bộ cá nhái			
	Belonidae	Họ cá nhái			
43	<i>Xenentodon canciloides</i> (Bleeker, 1853)	Cá nhái		+	*
	Hemirhamphidae	Họ cá lìm kìm			
44	<i>Hyporhamphus unifasciatus</i> (Ranzani, 1842)	Cá kìm sông	+	+	
	Synbranchiformes	Bộ cá mang liềm			
	Mastacembelidae	Họ cá chạch sông			
45	<i>Mastacembelus favus</i> Weber, 1907	Cá chạch lấu	+	+	
46	<i>Macroganathus siamensis</i> Gunther, 1861	Cá chạch lá tre	+	+	
	Perciformes	Bộ cá vược			
	Anabantoidei	Phân bộ cá rô			
	Anabantidae	Họ cá rô đồng			
47	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1972)	Cá rô đồng	+	+	
	Belontidae	Họ cá sặc			

48	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallus, 1770)	Cá sặc bươm	+	+	
49	<i>T. microlepis</i> (Gunther, 1986)	Cá sặc điệp	+	+	
	Gobioidae	Phân bộ cá bóng			
	Eleotridae	Họ cá bóng đen			
50	<i>Eleotris fuscus</i> Bloch & Schneider, 1801	Cá bóng mọi	+	+	
	Gobiidae	Họ cá bóng trắng			
51	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá bóng cát tối	+	+	*
52	<i>Stenogobius ocellatus</i> (Fowler, 1937)	Cá bóng máu đai	+	+	*
	Percoidei	Phân bộ cá vược			
	Pseudocianinae	Họ cá sừu			
53	<i>Pseudosciatus soldado</i> (Lacepede, 1802)	Cá sừu	+	+	
	Ambassidae	Họ cá Sơn			
54	<i>Ambassis wolffi</i> (Bleeker, 1851)	Cá sơn bầu	+	+	
	Polynemidae	Họ cá nhụ			
55	<i>Polynemus paradiseus</i> Linnaeus, 1758	Cá phèn vàng	+	+	*
56	<i>P. longipectoralis</i> Weber & Beaufort, 1992	Cá phèn trắng	+	+	*
	Toxotidae	Họ cá mang rỗ			
57	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton, 1822)	Cá mang rỗ	+	+	VU
	Nandidae	Họ cá rô biển			
	Pristolepidinae	Phân họ cá rô biển			
58	<i>Pristolepis fasciata</i> (Bleeker, 1851)	Cá rô biển	+	+	
	Channidae	Họ cá chuối			
59	<i>Channa striata</i> Bloch, 1797	Cá quả	+	+	
60	<i>C. micropeltes</i> Cuvier & Valenciennes, 1831	Cá lóc bông	+	+	
	Pleuronectiformes	Bộ cá bơn			
	Soleidae	Họ cá bơn vĩ			
61	<i>Synaptura villosa</i> (Weber, 1907)	Cá lưỡii bơn vĩ	+	+	
62	<i>Euryglossa harmandi</i> (Sauvage, 1878)	Cá lưỡii mèo	+	+	
63	<i>E. siamensis</i> (Sauvage, 1878)	Cá bơn lá mít	+	+	
64	<i>E. orientalis</i> Bloch & schneider, 1981	Cá bơn sọc phương đông	+	+	
65	<i>E. panoides</i> (Bleeker, 1881)	Cá bơn lưỡii mèo chám	+	+	
	Cynoglossidae	Họ cá bơn cát			
66	<i>Cynoglossus gracilis</i> Guthrie, 1873	Cá bơn cát phẳng	+	+	*
67	<i>C. xiphoideus</i> Guthrie, 1861	Cá bơn lưỡii kiếm	+	+	*
	Tetraodontiformes	Bộ cá nóc			
	Tetraodontidae	Họ cá nóc			
68	<i>Tetraodon cuticuttia</i> (Hamilton, 18220)	Cá nóc bầu	+	+	

Chú thích: (*) Cá có nguồn gốc nước mặn; (+): Thể hiện sự có mặt của cá

(i): Loài ngoại nhập; (VU): (threatened - bị đe dọa): Một bậc trong sách đỏ Việt Nam

Số lượng và tỉ lệ % các họ, giống và loài phân theo bộ ở khu vực nghiên cứu được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2: Tỷ lệ % các họ, giống và loài phân theo bộ ở khu vực nghiên cứu

STT	Bộ	Số lượng			Tỷ lệ %		
		Họ	Giống	Loài	Họ	Giống	Loài
1	Osteoglossiformes	1	1	1	3,45	2	1,47
2	Clupeiformes	2	5	5	6,90	10	7,35
3	Cypriniformes	2	14	17	6,90	28	25,00
4	Characiformes	1	1	1	3,45	2	1,47
5	Siluriformes	7	10	18	24,14	20	26,47
6	Beloniformes	2	2	2	6,90	4	2,94
7	Synbranchiformes	1	2	2	3,45	4	2,94
8	Perciformes	10	11	14	34,48	22	20,59
9	Pleuronectiformes	2	3	7	6,90	6	10,29
10	Tetraodontiformes	1	1	1	3,45	2	1,47
Tổng		29	50	68	100	100	100

Qua bảng 1 và bảng 2 cho thấy:

- Khu vực nghiên cứu có loài *Toxotes chatareus* (Hamilton, 1822) được ghi trong sách đỏ Việt Nam ở bậc VU; 2 loài *Colossoma branchyomum* (Cuvier, 1818) và *Hypistomus punitatus* Valenciennes, 1840 là những loài ngoại nhập. Ngoài ra, vùng này còn có 10 loài: *Clupeoides borneensis* Bleeker, 1851; *Clupeichthys acsarnensis* Wongratana, 1983; *Corica laciniata* Fowler, 1935; *Xenentodon canciloides* (Bleeker, 1853); *Glossogobius giuris* (Hamilton, 1822); *Stenogobius ocellatus* (Fowler, 1937); *Polynemus paradiseus* Linnaeus, 1758; *Polynemus longipectoralis* Weber & Beaufort, 1992; *Cynoglossus gracilis* Guther, 1873; *Cynoglossus xiphoideus* Guther, 1861 có nguồn gốc từ biển. Đây là những loài di cư và thích nghi với vùng này sau một thời gian dài sinh sống và chúng trở thành những loài địa phương của vùng.
- Thành phần loài cá ở vùng này tương đối phong phú và đa dạng, chiếm 39,30% tổng số loài của cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long, 31,48% số loài của cả Miền Nam mặc dù mẫu vật được chỉ lấy ở địa phận của 1 huyện. Trong khi đó, các tác giả như Mai Đình Yên và cộng sự (lấy mẫu trên cả Miền Nam), Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương (lấy mẫu ở cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Đặc biệt, vùng này có một số loài như: *Mystus nemurus* (Cuvier & Valenciennes, 1839); *Bagarius yarrelli* (Sykes, 1841); *Pangasius larnaudii* Bocourt, 1866; *Pangasius hypophthalmus* Bleeker, 1847; *Pangasius conchophilus* Robert & Vidthayanon, 1991 được khai thác nhiều và được nuôi trên diện rộng vì đây là những loài có giá trị kinh tế cao, thịt ngon.

4 KẾT LUẬN

Đã thu được 68 loài cá thuộc 50 giống, 29 họ. Trong đó có 10 loài có nguồn gốc từ biển thuộc 8 giống trong 5 họ. Thành phần loài ở khu vực này chiếm 39,30% tổng số loài của cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long, 31,48% số loài của cả Miền Nam.

Khu vực này có 2 loài ngoại nhập. Đặc biệt, các cơ quan quản lý chuyên môn ở địa phương cần phải có biện pháp bảo vệ loài *Toxotes chatareus* (Hamilton, 1822) được ghi trong sách đỏ Việt Nam ở bậc VU nhằm bảo tồn nguồn gen quý.

Notopterus notopterus; *Osteochilus melanopleura*; *Kryopterus opogon*; *Kryopterus bleekeri*; *Mystus nemurus*; *Bagarius yarrelli*; *Pangasius conchophilus*; *Pangasius microlepis*; *Channa micropeltes* là những loài có khả năng phát triển, mang lại giá trị kinh tế cho vùng và có thể nuôi trên diện rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2007. Sách đỏ Việt Nam, Phần I: Động vật. Nxb. KHKT, Hà Nội. 516 tr.

Fishbase. <http://www.fishbase.org>.

Mai Đình Yên & cộng sự, 1992. Định loại cá nước ngọt Nam Bộ. Nxb KHKT, Hà Nội.

Maurice Kottelat, 2001. Fishes of Laos. The IUCN Regional. Environment and Social Development sector unit, East Asia and Pacific region, The world bank.

Nguyễn Văn Hào & Ngô Sỹ Vân, 2001. Cá nước ngọt Việt Nam - Tập I. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.

Nguyễn Văn Hào, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam - Tập II. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hào, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam - Tập III. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

Phạm Thị Minh Giang (dịch), 1973. Hướng dẫn nghiên cứu cá. Nxb KHKT, Hà Nội.

Phạm Nhật & cộng sự, 2003. Sổ tay hướng dẫn điều tra và giám sát đa dạng sinh học. Nxb Giao Thông Vận Tải, Hà Nội.

Rainboth J. W, 1996. Fishes of the Cambodian Mekong, Food and Agriculture Org.